LÀNG XÃ Ở HỘI AN QUA TƯ LIỆU ĐỊA BẠ TRIỀU NGUYỄN VÀ QUẢNG NAM XÃ CHÍ

PHẠM PHƯỚC TỊNH*

1. Làng xã ở Hội An qua tư liệu địa bạ triều Nguyễn

Địa bạ (1) là loại sổ ghi chép, thống kê về ruộng đất của các làng xã trên cơ sở đo đạc và xác nhận của chính quyền. Mục đích lập địa bạ là để quản lý ruộng đất, thu tô thuế, vạch định ranh giới giữa các đơn vị hành chính và tránh sự tranh chấp ruộng đất. Trong lịch sử, các nhà nước quân chủ Việt Nam, để thiết lập quyền cai trị trên lãnh thổ của mình thì việc đầu tiên là phải quản lý dân số và đất đai bằng việc lập hai loại sổ là "*sổ đinh*" và "*sổ điền*"… Theo quy định năm Gia Long thứ 4 (1805), mỗi địa bạ được làm thành 3 bản Giáp, Ất, Bính; làm xong gửi nộp lên bộ Hộ đóng dấu. Bản Giáp để lưu chiểu ở bộ Hộ, bản Ất lưu chiểu ở thành trấn, bản Bính cấp cho các xã giữ làm bằng. Địa bạ được lập một cách có hệ thống và theo mẫu thống nhất trong phạm vi cả nước. Mỗi địa bạ là một đơn vị hành chính độc lập thường là xã hoặc thôn cũng có khi là ấp, giáp, phường hay trại… Triều Nguyễn cũng quy định rõ cách thức làm sổ và các yếu tố kê khai bắt buộc như sau: Tên đơn vị hành chính: xã (*hoặc thôn, phường, ấp*), tổng, huyện, phủ, tỉnh (*hoặc trấn, xứ*); Họ tên các chức dịch kê khai và lập địa bạ; Vị trí địa lý: xác định ranh giới của đơn vị hành chính đó với các đơn vị hành chính khác ở 4 phía đông, tây, nam, bắc; tổng diện tích các hạng công tư điền thổ của xã hoặc thôn… Cuối cùng là ghi ngày tháng năm lập và ngày tháng năm sao địa bạ đó cùng dấu triện và chữ ký hay điểm chỉ của chức dịch từ xã (*thôn*), tổng, huyện, phủ, tỉnh và bộ Hộ.

Hiện nay bản gốc địa bạ của các làng xã Hội An nói riêng, Quảng Nam nói chung được lưu tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I - Hà Nội. Đối với địa bạ các làng xã ở Hội An (2), chúng tôi đã sưu tầm được hơn 2.000 trang tư liệu của các làng xã gồm làng Đại An, Đông An, Hội An, Tân An, Kim Bồng, Phong Hộ, Minh Hương, An Mỹ, Hoa Phô, Để Võng, Thanh Châu, Cẩm Phô và Thanh Hà. Đối với địa bạ làng Tân Hiệp và phường Xuân Mỹ, chúng tôi sưu tầm, sao chụp tại Hội An.

Qua kết quả xử lý tư liệu cho biết, địa bạ các làng xã ở Hội An được lập vào thời vua Gia Long, trong đó có 10 địa bạ làng xã lập vào năm Gia Long thứ 13 (1814) gồm làng Đại An, Đông An, Hội An, Tân An, Kim Bồng, Phong Hộ, Minh Hương, An Mỹ, Hoa Phô, Để Võng; địa bạ làng Thanh Châu lập năm Gia Long thứ 14 (1815); địa bạ làng Cẩm Phô và Thanh Hà lập năm

*Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản văn hóa Hội An

Gia Long thứ 17 (1818), riêng đối với làng Tân Hiệp và phường Xuân Mỹ do một số trang tư liệu bị mất chữ nên chưa xác định được thời gian lập địa bạ. Tuy nhiên, qua đối chiếu với địa bạ các làng khác, có thể phỏng đoán địa bạ 2 làng xã này cũng được lập vào thời vua Gia Long.

Cùng với ghi niên đại lập địa bạ, thông tin về diện tích đất đai các làng xã cũng được thống kê trong địa bạ *(xem bảng 1)* gồm đất công, tư điền thổ; đất mộ địa; đất miếu, đình, chùa Phật; đất hoang và các loại khác.

Trong thống kê ruộng đất 16 làng xã ở Hội An cho biết chỉ có 4 làng vừa có ruộng công vừa có ruộng tư, đó là làng Cẩm Phô, Thanh Hà, Hoa Phô và An Mỹ. Tuy nhiên, chỉ có làng Cẩm Phô có ruộng công nhiều hơn ruộng tư, cụ thể công điền là 156 mẫu, tư điền là 111 mẫu (3), còn các làng Thanh Hà, Hoa Phô, An Mỹ có tỷ lệ ruộng công ít hơn ruộng tư (làng Thanh Hà công điền là 190 mẫu, tư điền là 300 mẫu; làng Hoa Phô công điền 61 mẫu, tư điền là 65 mẫu; làng An Mỹ công điền là 20 mẫu, tư điền là 38

Bảng 1: Diện tích đất đai các làng xã ở Hội An trong địa bạ triều Nguyễn

STT	Tên làng xã	Tổng diện tích công điền, công thổ	Tổng diện tích tư điền, tư thổ	Tổng diện tích đất mộ	Tổng diện tích đất miếu đình, chùa Phật	Tổng diện tích đất hoang	Các loại đất khác
1	Đại An	453 mẫu 6 sào 3 thước			2 mẫu	438 mẫu 6sào	32 mẫu 3 thước (đất vườn ở)
2	Đông An	1 mẫu 3 sào 13 thước 5 tấc		6 mẫu 1 sào 6 thước 6 tấc 7 phân	3 mẫu 7 thước 6 tấc 2 phân		
3	Hòa An	25 mẫu 3 sào		3 mẫu 3 sào 12 thước	1 mẫu 3 sào 3thước		
4	Phụ lũy Hội An	12 mẫu 4 sào 11 thước 6 tấc		46 mẫu 1 sào 11 thước 5 tấc			
5	Tân An		4 mẫu	10 mẫu 5 sào	1 sào	5 mẫu 4 sào	
6	Kim Bồng		518 mẫu 4 sào 3 thước 1 tấc 5 phân 5 ly	10 mẫu 3 sào 2 thước	10 mẫu 1 sào 14 thước 5 tấc	6 mẫu	1 dòng suối nhỏ 50 tầm
7	Thanh Châu		367 mẫu 3 sào 11 thước 7 tấc	6 mẫu 6 sào	1 mẫu 1 sào 5thước	33 mẫu 6 sào	
8	Thanh Hà	190 mẫu 2 sào 1 thước 5 tấc	300 mẫu 6 sào 11 thước 4 tấc	372 mẫu 2 sào 14 thước	5 mẫu	1.165 mẫu 9 sào 10 thước	2 dòng nước 535 tầm
9	Tân Hiệp		24 mẫu 6 sào 4 thước 1 tấc		4 mẫu 4 sào 1thước		
10	Phong Hộ	4 mẫu 2 sào 7thước		3 mẫu 5 sào			
11	Minh Hương	12 mẫu 4 sào 14 thước 7 tấc			5 mẫu 2 sào 11 thước 1 tấc		
12	An Mỹ	20 mẫu 2 sào 2 thước	38 mẫu 4 sào 4 thước 7 tấc	2 mẫu 5 sào	1 mẫu 5 sào		
13	Phường Xuân Mỹ		7 mẫu 5 sào 4 tấc 6 phân	2 sào 12 thước 2 tấc	8 sào		
14	Phụ lũy Cẩm Phô	156 mẫu 4 thước 5 tấc	111 mẫu 5 sào 4 thước 3 tấc	144 mẫu 4 sào	1 mẫu 4 sào 10 thước	4 mẫu 5 sào	150 mẫu 4 sào (cát trắng), suối 850 tầm 3 thước, đường sông 645 tầm, ao 2 sở
15	Hoa Phô	61 mẫu 3 sào 14 thước 2 tấc	65 mẫu 2 sào 2 tấc 5 phân	50 mẫu 6 sào 13 thước	1 sào	36 mẫu 6 sào 1 thước 6 tấc	2 dòng suối 212 tầm
16	Để Võng		2 mẫu 9 sào 8 thước 6 tấc		1 mẫu 4 sào 4thước		20 mẫu 11 thước (đất rừng bạch sa)

mẫu). Các làng Thanh Châu, Tân Hiệp, Đế Võng, Tân An, Xuân Mỹ, Kim Bồng chỉ có ruộng tư không có ruộng công, trong đó làng có ruộng tư nhiều nhất là Kim Bồng với diện tích là 518 mẫu (trồng dâu). Các làng Đại An, Đông An, Hòa An, Hội An, Phong Hộ, Minh Hương lại có ruộng công mà không có ruộng tư, trong đó làng có ruộng công nhiều nhất là Đại An với 453 mẫu.

Qua số liệu thống kê cho thấy, hầu hết các làng xã đều có đất sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên diện tích đất sản xuất nông nghiệp giữa các làng có tỷ lệ và quy mô khác nhau. Trong đó làng Hội An và làng Minh Hương là những làng không có đất trồng trọt, canh tác vì hai làng này hoạt động bằng con đường buôn bán, thương mại.

Việc thống kê quá trình sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa cũng được khái quát khá chi tiết: trong năm có 2 vụ sản xuất chính là ruộng vụ hè và ruộng vụ thu. Ruộng thì được chia thành 3 loại gồm ruộng hạng nhất, ruộng hạng 2 và ruộng hạng 3.

Ngoài phần lớn diện tích canh tác trồng lúa, thì trồng dâu chiếm tỷ lệ diện tích khá lớn trong một số làng xã, như làng Kim Bồng có 518 mẫu, làng Thanh Hà có 35 mẫu, làng Cẩm Phô có 28 mẫu, làng Hoa Phô có 1 sào. Ngoài ra làng Thanh Hà có đất trồng mía gồm 25 mẫu. Riêng làng An Mỹ có trồng cây dừa nước, lác; làng Xuân Mỹ có nghề làm vôi, làng Để Võng có các nghề đánh bắt sông nước và thủy sản như đăng, nò.

Cũng có một số loại đất không có khả năng sản xuất nông nghiệp như đất cát trắng hoang, đất mộ địa chiếm tỷ lệ khá lớn trong các làng Thanh Hà (đất mộ 300 mẫu, đất cát trắng hoang 1.165 mẫu), làng Cẩm Phô (đất mộ 144 mẫu, đất hoang 4 mẫu), làng Hoa Phô (đất mộ 50 mẫu, đất hoang 36 mẫu), làng Đại An (đất hoang 438 mẫu), làng Hội An (đất mộ 46 mẫu).

Cũng theo địa bạ cho biết, hầu hết các làng xã đều có đất công để lập miếu đình, chùa Phật. Các miếu đình, chùa Phật tại các làng có diện tích và số lượng thống kê khác nhau, như làng Thanh Châu có 3 đình, 3 chùa, 1 miếu (miếu Thần Nông); làng Thanh Hà có 2 đình, 2 chùa, 3 miếu (2 miếu Thành Hoàng, 1 miếu Nhị vị); làng Cẩm Phô có 1 đình, 3 miếu (miếu Hội đồng, miếu Thành Hoàng, miếu Thần Nông); làng Để Võng có 1 đình, 1 chùa, 3 miếu (miếu Thành Hoàng, miếu Ngũ Hành, miếu Thái Giám Bạch Mã),… Có thể thấy, trong địa bạ tên gọi loại hình đình, chùa được định danh tên chung là "đình, chùa Phật", mà không gọi tên riêng như loại hình miếu.

Tên các xứ đất cũng được ghi chép trong địa bạ các làng xã ở Hội An, theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, thì có hơn 130 tên gọi xứ đất của các làng xã (*xem phần phụ lục*). Trong đó, các làng như Thanh Hà, Thanh Châu, Cẩm Phổ, Để Võng, Tân Hiệp đều có trên 10 xứ đất khác nhau, các làng xã còn lại có từ 1 đến 5 xứ đất. Đặc biệt, tên gọi các xứ đất này hiện nay vẫn còn được sử dụng gắn với các địa danh ở Hội An như Bến Trễ, Cửa Suối, Trảng Kèo, Tu Lễ, Lâm Sa, Trà Quân, Trường Lệ, Hương Thắng, Hương Định, Bãi Hương, Bãi Bấc, Bãi Làng…

2. Làng xã ở Hội An qua tư liệu *Quảng Nam xã chí*

Bên cạnh địa bạ, thì một nguồn tư liệu khác cũng rất quan trọng, ghi chép về các làng xã ở Hội An vào những năm giữa thế kỷ XX, đó là bộ *Quảng Nam xã chí*. *Quảng Nam xã chí* là tập điều tra về làng xã Quảng Nam vào những năm 1943 - 1944 do Viện Viễn Đông Bác cổ thực hiện, gồm 6 tập, được viết bằng tiếng Việt, tiếng Pháp, tiếng Hán (4).

Về các làng xã ở Hội An, được giới thiệu trong tập số kí hiệu AJ.23/7, gồm các làng - xã: Cẩm Phô, Minh Hương, Sơn Phong, Tân Hiệp, Để Võng, Thanh Nam, Thanh Đông, Sơn Phô, An Mỹ, Thanh Hà, Điển Hội. Nội dung các làng xã được ghi chép theo 11 đề mục gồm bia, thần sắc, thần tích, cổ chỉ, tục lệ, đình, tượng và đồ thờ, lễ hội, cổ tích, địa đồ, công nghệ thổ sản.

Theo số liệu thống kê, 11 làng xã ở Hội An có tổng diện tích trên 2.596 mẫu, với dân số trên 21.700 người, cụ thể làng làng Hội An (5) (60 mẫu, 500 người), làng Cẩm Phô (650 mẫu, 10000 người), làng Minh Hương (24 mẫu, 2.000 người), làng Sơn Phong (40 mẫu, 1.500 người), làng Tân Hiệp (? mẫu, 300 người) (6), làng Để Võng (20 mẫu, 200 người), làng Sơn Phô (252 mẫu, 500 người), làng An Mỹ (100 mẫu, 200 người), làng Thanh Nam (400 mẫu, 500 người), làng Thanh Đông (350 mẫu, 1.000 người), làng Thanh Hà (700 mẫu, 5.000 người). Trong đó làng có diện tích lớn nhất và dân số đông nhất là làng Cẩm Phô, làng có diện tích nhỏ nhất và dân cư ít nhất là làng Để Võng.

Cùng với việc thống kê dân số, diện tích; tại các làng xã đều có sắc phong thần và những thần tích, thần sắc về các vị thần này. Theo số lượng thống kê, các làng xã ở Hội An có tổng cộng 247 sắc phong thần, gồm làng Hội An (22 sắc phong), làng Cẩm Phô (27 sắc phong), làng Minh Hương (33 sắc phong), làng Sơn Phong (23 sắc phong), làng Tân Hiệp (20 sắc phong), làng Để Võng (17 sắc phong), làng Sơn Phô (19 sắc phong), làng An Mỹ (18 sắc phong), làng Thanh Nam (20 sắc phong), làng Thanh Đông (21sắc phong), làng Thanh Hà (27 sắc phong (7)). Các vị thần được sắc phong, thờ tự tại các làng xã ở Hội An có sự khác nhau về đối tượng và số lượng. Trong đó, làng có sắc phong nhiều nhất là làng Minh Hương (33 sắc phong), làng có sắc phong ít nhất là làng Để Võng (17 sắc phong).

Trong các vị thần được sắc phong, thì thần Đại Càn hay còn gọi là Đại Càn Quốc gia Nam hải tứ vị thánh nương có số lượng nhiều nhất, tiếp đến là Thái Giám Bạch Mã, Thành Hoàng, Quan Thánh Đế Quân, Ngũ Hành, Nam Hải cự tộc Ngọc Lân… Trong các làng xã ở Hội An, có 10/11 làng đều thờ Đại Càn và tôn Đại Càn làm vị chủ thần, thần lớn nhất của làng xã mình. Có thể thấy, tín ngưỡng thờ Đại Càn, Thành Hoàng, Bạch Mã Thái Giám, Ngũ Hành rất phổ biến ở các làng xã Hội An vào nửa đầu thế kỷ XX. Ngoài ra, tín ngưỡng thờ Cá Ông ở Hội An cũng rất phổ biến, gắn liền với cư dân có nghề đánh bắt cá trên biển ở Tân Hiệp, Thanh Đông, Thanh Nam, Cẩm Phô, Thanh Hà… Riêng đối với làng Minh Hương, tại các di tích tín ngưỡng cộng đồng cũng như tại gia đình người Hoa thờ rất nhiều các vị thần khác nhau, trong đó có nhiều vị thần có nguồn gốc từ Nam Trung Hoa. Những hình thức tín ngưỡng chủ yếu của người Hoa ở Hội An như Quan Thánh Đế Quân, Thiên Hậu Thánh Mẫu, Huyền Thiên Đại Đế…

Có thể thấy, ngoài thờ các vị thần có nguồn gốc của người Việt, thì các vị thần có nguồn gốc Chăm, Hoa cũng được tôn sùng, thờ tự trong các di tích ở Hội An. Điều này thể hiện tín ngưỡng đa thần của cư dân Hội An rất đa dạng và phong phú.

Những dấu tích, di tích cũng được nhắc đến trong các làng xã ở Hội An như đình, miếu, chùa Phật… trong đó, thiết chế văn hóa tín ngưỡng quan trọng nhất của cộng đồng cư dân các làng xã là "đình" được mô tả khá chi tiết, tên đình làng gắn với tên gọi của làng xã, cụ thể như sau: làng Cẩm Phô có đình Cẩm Phô; làng Thanh Hà có đình Thanh Hà; làng Để Võng có đình Để Võng, làng An Mỹ có đình An Mỹ, làng Hội

An có đình Hội An (Ông Voi). Hàng năm, tại các đình làng cộng đồng cư dân đều tổ chức tế xuân thu nhị kỳ. Tùy theo công bổn hàng năm, mà cộng đồng cư dân mỗi làng tổ chức các lễ tế lớn hay nhỏ.

Về tục lệ cưới hỏi, giữa các làng có những quy định khác nhau, tuy nhiên có 3 lễ quan trọng không thể thiếu trong lễ cưới, gồm lễ sơ vấn, lễ vấn danh (hỏi tuổi tác), lễ chánh tín (lễ đám cưới).

Về tử táng và tang chế, trong làng khi có người chết người dân phải đến trình làng, lễ vật là một mâm cau trầu rượu thì làng sẽ cử người lo chôn cất. Người ngụ quán tại làng cũng vậy, tùy theo giàu nghèo. Nếu người nào có công đức với làng thì làng sẽ đi điếu và giúp việc tang chế.

Việc cai trị trong làng, các làng đều có Ban thường trực, Hội đồng Hào mục (Lý trưởng, ngũ hương,…) giúp làng giải quyết những việc kiện cáo, tạp tụng. Nếu làng xét ra người nào phạm phép nặng hay bất tuân luật lệ thì sẽ giải quan trên nghiêm trị.

Đặc biệt, trong các làng xã ở Hội An, thì tại làng Hội An (*Điển Hội*) còn lưu lại một bản Hương ước gồm 12 điều lệ quy định những việc nhân dân trong làng thực hiện, gồm: Điều lệ thứ 1: Nghiêm cấm uống rượu để mất trật tự trong khi có hội họp. Điều lệ thứ 2: Khi nào tế lễ thì phải yên lặng và phải sạch sẽ. Điều lệ thứ 3: Khi nào trong làng có một người có công lao với làng mà được sắc phong thì làng có lệ phải đi mừng. Điều lệ thứ 4: Lễ điếu tang cũng vậy, tùy theo người có công lao làng đi điếu nhiều hay ít. Điều lệ thứ 5: Về việc cai trị trong làng, dùng những người Hương chức, phải học thức và phải đủ tư cách, bất luận là nghèo giàu. Điều lệ thứ 6: Chỉ những chỗ ngồi thứ tự trong đình làng. Điều lệ thứ 7: Phải đúng theo ngày giờ nhóm làng. Điều lệ thứ 8: Những người muốn làm ích cho làng có quyền trình giữa làng. Điều lệ thứ 9: Người Phố trưởng (Lý trưởng), hay Hương bộ làm việc gì được số tiền thì trích ra một phần ba để sung công còn bao nhiêu cho hai người ấy. Điều lệ thứ 10: Những người hương chức phải một lòng tận tụy làm việc. Điều lệ thứ 11: Trong làng bất luận hạng người nào, nếu xảy ra chuyện bất hòa phải đến trình làng để làng xét xử. Điều lệ thứ 12: Cấm uống rượu say sưa, nếu trái phép sẽ phạt một bàn cau trầu rượu và nếu tái phạm sẽ giải quan nghiêm trị.

Nhìn chung, các làng xã đều có tục lệ riêng, tuy nhiên những quy định chung về việc cưới hỏi, tang chế, xét xử, kiện tụng giữa các làng xã ở Hội An có những nét tương đồng giống nhau.

Về thổ sản và ngành nghề, các làng xã ở Hội An rất đang dạng về ngành nghề và thổ sản. Làng Hội An, một nửa cư dân trong làng làm nghề thương mại, còn lại là công chức và làm thợ. Làng Minh Hương, cư dân chủ yếu làm nghề buôn bán, đặc biệt, trong phố Hội An chỉ có làng Minh Hương làm nghề bánh bột và đem buôn bán khắp nơi. Làng Cẩm Phô, thổ sản nhiều nhất của làng là lúa, bắp, khoai, cau, tre... Làng Cẩm Phô gần sông và biển (Cửa Đại) nên thổ sản là cá biển và nhất là hến. Trong làng có trồng lát và đai, lại có nghề nuôi tằm ươm kén. Nghề nghiệp của dân trong làng gồm nghề nông, nuôi tằm, ươm tơ, thương mại (địa phận thành phố), buôn ghe, đánh cá, thợ nề, thợ mộc…

Làng Sơn Phong, thổ sản của làng có lúa, khoai, bắp… Nghề nghiệp của cư dân có nghề may, mộc, thương mại, làm thuê, đóng áo quan, nhưng không có nghề gì là đặc sắc.

Làng Sơn Phô, thổ sản làng này đặc sắc nhất là lúa, ngoài ra có trồng khoai, đậu, vừa đủ tiêu thụ cho dân trong làng. Vì vậy, cư dân trong làng chủ yếu làm nghề nông. Ngoài ra, trong làng có một số người đi bạn ghe bầu cho

những chủ ghe bầu ở các làng khác.

Làng An Mỹ, thổ sản của làng là lúa, khoai, cau, trầu, chuối… nhưng vừa đủ tiêu thụ cho cư dân trong làng. Thổ sản của làng còn có dừa nước. Lá dùng để lợp nhà.

Làng Để Võng, cư dân trong làng chủ yếu làm nghề đánh cá, nghề lưới. Cũng có một số ít người làm nghề nông và thương mại nhưng không đặc sắc bằng nghề đánh cá. Thổ sản của làng có lúa, khoai, và các thực phẩm khác nhưng không đủ tiêu thụ cho dân làng, phải mua của các làng khác.

Làng Thanh Đông, dân cư chủ yếu làm ruộng, buôn ghe bầu và đánh cá. Ngoài 3 nghề này thì cư dân làm các nghề khác như thợ dệt, thợ may, đóng ghe…

Làng Thanh Nam, thổ sản của làng là lúa. Các thực phẩm khác như khoai, đậu… vừa đủ tiêu thụ cho dân trong làng. Trong làng còn có trồng tre xung quanh các vườn. Ngoài ra còn có một số người làm nghề đi buôn bằng ghe bầu.

Làng Thanh Hà, thổ sản của làng là rau sống, lúa, khoai, sắn... Nghề nghiệp làng là làm ngói, gạch, đồ gốm... Làng cũng có nghề đánh cá nhưng ít người làm, nghề nông thì chiếm một nửa số lượng của làng.

Làng Tân Hiệp có ruộng, có rừng. Thổ sản của làng này đặc biệt là gỗ, cây, củi, mây... trong đó nhiều nhất là yến, đồi mồi, xà cừ. Làng có ruộng, nên dân làng chuyên về nghề nông một ít, nghề đánh cá cũng thịnh hành, nghề làm củi diễn ra trong những tháng không làm ruộng và đánh cá.

3. Nhận xét

Đối với Quảng Nam nói chung, Hội An nói riêng, địa bạ triều Nguyễn và *Quảng Nam xã chí* là hai nguồn tư liệu vô cùng quý, có ý nghĩa và giá trị quan trọng trong nghiên cứu, tìm hiểu về các làng xã ở Hội An nói riêng, Quảng Quảng Nam nói chung vào đầu thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX. *Quảng Nam xã chí* và Địa bạ triều Nguyễn đã góp phần bổ sung nguồn tư liệu khoa học quan trọng cho những nghiên cứu, đánh giá về lịch sử - văn hóa Hội An trong thời gian qua.

Những thông tin trong địa bạ triều Nguyễn và *Quảng Nam xã chí* đã thể hiện được một cách khá đầy đủ về lịch sử - văn hóa các làng xã ở Hội An từ tên gọi, diện tích, địa danh xứ đất, đến thông tin các di tích, tín ngưỡng, văn hóa, phong tục tập quán, dân cư, nghề nghiệp,…

Cùng với *Quảng Nam xã chí*, địa bạ triều Nguyễn là tư liệu có giá trị lớn về mặt thực tiễn. Qua hai nguồn tư liệu này cung cấp nhiều thông tin khoa học để tham khảo, phục hồi lại những giá trị văn hóa của các làng xã ở Hội An đã bị mai một, hủy hoại do chiến tranh, thiên tai và những yếu tố tác động khác…, qua đó góp phần bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa thế giới Hội An nói riêng, Quảng Nam nói chung trong thời gian đến.

CHÚ THÍCH

(1). Dẫn theo Nguyễn Thu Hoài, "Địa bạ triều Nguyễn: Một sưu tập quốc bảo về tư liệu Hán Nôm tại Việt Nam", Trung tâm lưu trữ Quốc gia I - Hà Nội, 2010.

(2). Bản sao các địa bạ này hiện lưu tại Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Văn hóa Hội An.

(3). Chúng tôi chỉ lấy đơn vị tính là mẫu.

(4). Bản gốc tư liệu hiện đang lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, cụ thể như sau: Quảng Nam xã chí: 288 trang, kí hiệu AJ.23/1; Quảng Nam xã chí: 192 trang, kí hiệu AJ.23/4; Quảng Nam xã chí: 108 trang, ký hiệu AJ.23/5; Quảng Nam xã chí: 154 trang, ký hiệu AJ.23/6; Quảng Nam xã chí: 252 trang, ký hiệu AJ.23/7; Quảng Nam xã chí: 84 trang, ký hiệu AJ.23/8.

(5). Vì nhiều tên làng trùng nhau nên năm 1936 được đổi thành làng Điển Hội.

(6). Không có ghi chép.

(7). Ngoài ra còn có 17 đạo sắc cho các nhân thần/nhân vật có công.